

BCTC TÓM TẮT - QUÝ 4.2020

-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	B	C	1	2
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		68.233.616.159	69.976.314.484
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	5.213.907.089	2.072.362.940
1. Tiền	111		2.213.907.089	2.072.362.940
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.000.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	58.040.000.000	64.040.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh ngắn hạn (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		58.040.000.000	64.040.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.035.214.216	3.360.407.618
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	647.246.825	831.163.625
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.177.667.095	295.047.100
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	1.633.271.820	2.666.613.417
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(422.971.524)	(432.416.524)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.05		
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	86.452.556	126.326.345
1. Hàng tồn kho	141		86.452.556	126.326.345
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		858.042.298	377.217.581
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	32.029.773	360.346.738
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		826.012.525	16.870.843
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		56.696.356.129	61.098.531.283
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		5.000.000	5.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.06		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	5.000.000	5.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		51.002.192.151	54.147.282.013
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	50.991.710.773	54.136.800.635
- Nguyên giá	222		79.304.105.896	78.578.493.495
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(28.312.395.123)	(24.441.692.860)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	10.481.378	10.481.378
- Nguyên giá	228		238.718.750	238.718.750
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(228.237.372)	(228.237.372)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.08	481.178.522	809.186.826
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		481.178.522	809.186.826
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		4.733.593.120	4.733.593.120
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4.733.593.120	4.733.593.120
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		474.392.336	1.403.469.324
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	463.345.249	1.392.422.237
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.24	11.047.087	11.047.087
3. Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	V.14		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		124.929.972.288	131.074.845.767
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		3.423.090.947	6.179.883.896
I. Nợ ngắn hạn	310		2.983.090.947	5.634.883.896
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	612.550.325	2.846.904.676
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.186.782	3.154.232
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.19	387.596.349	453.670.754
4. Phải trả người lao động	314	V.16	527.965.000	580.000.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.20	190.328.906	211.886.414
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.21	1.262.463.585	1.539.267.820
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.23		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		440.000.000	545.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.16		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.22		
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.21	440.000.000	545.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	V.17		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	V.18		

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
11. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	341	V.24		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.23		
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.22	121.506.881.341	124.894.961.871
I. Vốn chủ sở hữu	410		121.506.881.341	124.894.961.871
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.25	129.172.080.000	129.172.080.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(45.000.000)	(45.000.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	V.26		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.27		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(7.620.198.659)	(4.232.118.129)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	42a		(4.232.118.129)	108.138.275
- LNST chưa phân phối kỳ này	42b		(3.388.080.530)	(4.340.256.404)
12. Nguồn vốn đầu tư XD cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.28		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		124.929.972.288	131.074.845.767

Ngày 24 tháng 02 năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Nguyễn Thị Thuý Duyên

Lâm Trung Khanh



Đào Đức Cang

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH THỦ ĐỨC
24 Khổng Tử, P. Bình Thọ, Q. Thủ Đức, TP. HCM
Mã số thuế: 0301440903

Mẫu số B 02-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tr. I

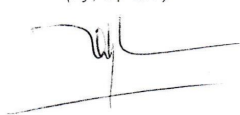
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

quý 04 năm 2020

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế CK
1	2	3	4	5	6
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	5.181.851.960	4.375.657.993	16.714.979.651
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10		5.181.851.960	4.375.657.993	16.714.979.651
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	5.131.711.439	4.736.565.469	18.982.114.372
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		50.140.521	(360.907.476)	-2.267.134.721
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1.252.967.806	602.354.527	3.597.695.063
7. Chi phí tài chính	22	VI.28			0
Trong đó: Chi phí lãi vay	23				0
8. Chi phí bán hàng	24		9.512.823	5.949.812	36.648.899
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.281.091.757	1.011.688.774	4.681.735.111
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		12.503.747	(776.191.535)	-3.387.823.668
11. Thu nhập khác	31		720.151	50.112	1.843.138
12. Chi phí khác	32				2.100.000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		720.151	50.112	-256.862
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		13.223.898	(776.141.423)	-3.388.080.530
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30			0
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30			0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		13.223.898	(776.141.423)	-3.388.080.530
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				0
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	80				0

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Duyen

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Lâm Trung Khanh

Ngày 14 tháng 04 năm 2020
Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)




Đào Đức Cang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý IV Năm 2020

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này	Quý trước
1	2	3	4	5	6
I.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1	Tiền thu từ bán hàng, CCDV và doanh thu khác	01		5.526.881.007	4.599.913.097
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và DV	02		(1.490.714.626)	(3.281.962.758)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03		(1.723.973.392)	(1.778.884.068)
4	Tiền lãi vay đã trả	04		-	-
5	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(722.018.889)	-
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		362.617.507	466.837.769
7	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(3.539.865.409)	(1.106.368.469)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1.587.073.802)	(1.100.464.429)
II	LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				-
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		720.151	50.112
3	Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(50.000.000.000)
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		246.999.586	602.354.527
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		247.719.737	(49.397.595.361)
III.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				-
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3	Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã cho trả cho chủ sở hữu	36		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20 + 30 + 40)	50		(1.339.354.065)	(50.498.059.790)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6.553.261.154	57.051.320.944
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50 + 60 + 61)	70	VII.34	5.213.907.089	6.553.261.154

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thủy Duyên

Kế toán trưởng



Lâm Trung Khanh

Tp. HCM, ngày 31 tháng 12 năm 2020

Tổng Giám đốc



Đào Đức Cang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2020

I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn :

+ Công ty Cổ Phần Dịch vụ Du lịch Thủ Đức (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Du Lịch Thủ Đức. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 0301440903 ngày 01/09/2010 và các giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 01/11/2019.

+ Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 129.172.080.000 đồng ,

(Một trăm hai mươi chín tỷ một trăm bảy mươi hai triệu không trăm tám mươi ngàn đồng), được chi tiết như sau :

Cổ đông	Quốc gia/ Quốc tịch	Cuối kỳ 31/12/2020		Đầu kỳ 01/10/2020	
		Giá trị (ngàn đồng)	Tỷ lệ	Giá trị (ngàn đồng)	Tỷ lệ
Tổng Công Ty Du Lịch Sài Gòn TNHH MTV	Việt Nam	63.294.320	49,00%	63.294.320	49,00%
Cổ đông bên ngoài	Việt Nam	65.458.760	50,68%	65.458.760	50,68%
Cổ đông là người lao động trong Công ty	Việt Nam	374.000	0,29%	374.000	0,29%
Công ty CP Dv Du Lịch Thủ Đức đang nắm giữ		45.000	0,03%	45.000	0,03%
Cộng		129.172.080	100%	129.172.080	100%

+ Trụ sở chính:

- Địa chỉ: 24 Khổng Tử - Phường Bình Thọ - Quận Thủ Đức - TP. Hồ Chí Minh-Việt Nam
- Điện thoại: 3 8966654 -38962042
- Fax: 38960787

2. Lĩnh vực kinh doanh: Nhà hàng, khách sạn, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh:

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chủ yếu của Công ty gồm:

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày, khách sạn, nhà hàng
- Xây dựng, dịch vụ vui chơi giải trí
- Kinh doanh kho bãi
- Kinh doanh nhà, dịch vụ cho thuê nhà

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Theo quyết định 6320/QĐ-UBND ngày 30/11/2015 của UBND TP HCM về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Du Lịch Thủ Đức thuộc Tổng Công Ty Du Lịch Sài Gòn TNHH MTV thành công Ty Cổ Phần, thì tổng vốn điều lệ của Công Ty là 129.172.080.000 đồng trong đó phần vốn nhà nước là 49% và phần vốn cổ phần phát hành thêm là 51%.

Ngày 18 tháng 5 năm 2016 Công Ty chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 0301440903 ngày 01/09/2010 và các giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 01/11/2019.

Căn cứ vào báo cáo tư vấn xác định phần vốn nhà nước tại thời điểm 17/05/2016 của Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Du Lịch Thủ Đức được lập bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm Toán AASC ngày 27 tháng 09 năm 2016. Và báo cáo tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 17/05/2016 của Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Du Lịch Thủ Đức lập ngày 24/03/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm Toán AASC.

Đến thời điểm hiện tại Công ty chưa có Biên bản bàn giao chính thức từ Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Du Lịch Thủ Đức, do chưa có biên bản kiểm tra chính thức của Tổng Công Ty Du Lịch Sài Gòn TNHH MTV cho kỳ kế toán từ 01/07/2014 đến ngày 17/05/2016, vì vậy số liệu đầu kỳ có thể thay đổi tùy thuộc vào Biên bản bàn giao .

5. Cấu trúc doanh nghiệp		
Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Khách sạn 177	Số 01 Nguyễn Công Trứ, Khu phố 3, Phường Bình Thọ, Quận Thủ Đức	Kinh doanh dịch vụ lưu trú
Khách sạn 174	Số 02-04 Nguyễn Bình Khiêm, Khu phố 3, Phường Bình Thọ, Quận Thủ Đức	Kinh doanh dịch vụ lưu trú
Khách sạn 126	Số 13 Nguyễn Văn Bá, Khu phố 4, Phường Bình Thọ, Quận Thủ Đức	Kinh doanh dịch vụ lưu trú
Khách sạn 204	Số 13 Lê Quý Đôn, Khu phố 4, Phường Bình Thọ, Quận Thủ Đức	Kinh doanh dịch vụ lưu trú
Khách sạn 39	Số 39 Nguyễn Văn Bá, Khu phố 3, Phường Bình Thọ, Quận Thủ Đức	Kinh doanh dịch vụ lưu trú
Câu lạc bộ Sức Khỏe 179	Số 37 Nguyễn Văn Bá, Khu phố 3, Phường Bình Thọ, Quận Thủ Đức	Kinh doanh dịch vụ Massage
Nhà hàng Thuyền Chài	Số 01 Không Tử, Khu phố 4, Phường Bình Thọ, Quận Thủ Đức	Kinh doanh ăn uống
Nem Thủ Đức	Số 46 Kha Vạn Cân, Phường Linh Tây, Quận Thủ Đức	Kinh doanh ăn uống
Biệt Thự 430 Công Lý	Số 24 Không Tử, Khu phố 3, Phường Bình Thọ, Quận Thủ Đức	Văn phòng công ty, văn phòng cho thuê
Kho Bãi Linh Trung	Tổ 9, Khu phố 4, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức	Cho thuê mặt bằng, kho bãi

II - NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Niên độ kế toán** : (bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hằng năm).
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**: Việt Nam Đồng

III - CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng**: theo Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

IV - CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và được ghi sổ kế toán tập trung tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

- Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng**

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

- + Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.
- + Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng) có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

- Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm:

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư được nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

- Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4. Hàng tồn kho:

a. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

+ Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được

+ Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến, và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

+ Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản, trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng qui cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

b. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: được xác định theo Phương pháp bình quân gia quyền

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên

d. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

+ Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

+ Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng

+ Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

a. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

- TSCĐ hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được TSCĐ hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng

- TSCĐ xác định bằng nguyên giá trừ (-) hao mòn lũy kế

- Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và nâng cấp được tính vào giá trị TSCĐ. Những chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm

- Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

b. Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

- TSCĐ khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá TSCĐ theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ tài chính và theo quy định tại thông tư 09/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016.

- Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

<u>Loại TSCĐ</u>	<u>Số năm khấu hao</u>
TSCĐ hữu hình	
- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	3 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	5 - 10 năm
- Tài sản cố định khác	4 - 10 năm
TSCĐ vô hình	
- Phần mềm quản lý nhân sự	3 năm

6. Chi phí trả trước

- Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

- Phương pháp phân bổ: Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng

+ Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ không quá 2 năm.

+ Các chi phí sửa chữa tài sản cố định phân bổ tối đa không quá 3 năm.

+ Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần trong 2 năm.

7. Chi phí phải trả

- Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền điện, ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

- Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập, sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

8. Các khoản nợ phải trả

- Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

9. Vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối khi có nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

12. Chi phí tài chính:

- Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán..., dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

- Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

- Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ và thuế suất thuế TNDN.

14. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ 31/12/2020	Đầu kỳ 01/10/2020
- Tiền mặt	93.424.700	142.985.700
- Tiền gửi ngân hàng	2.120.482.389	1.410.275.454
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	3.000.000.000	5.000.000.000
Cộng	5.213.907.089	6.553.261.154

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối kỳ 31/12/2020	Đầu kỳ 01/10/2020
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác	58.040.000.000	58.040.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng	58.040.000.000	58.040.000.000

3. Các khoản phải thu ngắn hạn	Cuối kỳ 31/12/2020	Đầu kỳ 01/10/2020
- Phải thu khách hàng	647.246.825	689.111.325
- Trả trước cho người bán	2.177.667.095	2.277.155.426
- Phải thu nội bộ		
- Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		
- Các khoản phải thu khác:	1.633.271.820	284.679.828
+ Phải thu tiền ứng trước thương danh hiệu thi đua năm 2017	240.000.000	240.000.000
+ Phải thu tạm ứng mua hàng		
+ Phải thu tiền ký quỹ mua hàng	25.000.000	25.000.000
+ Tiền lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn đến 31/12/2020	1.005.968.220	
+ Phải thu khác	362.303.600	19.679.828
- Dự phòng phải thu khó đòi	(422.971.524)	(432.416.524)
- Giá trị thuần của phải thu thương mại và phải thu khác		
Cộng	4.035.214.216	2.818.530.055

4. Hàng tồn kho	Cuối kỳ 31/12/2020	Đầu kỳ 01/10/2020
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	63.977.672	61.232.516
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí SX, KD dở dang		
- Thành phẩm		
- Hàng hóa	22.474.884	24.686.077
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hoá kho bảo thuế		
- Hàng hoá bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	86.452.556	85.918.593
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	86.452.556	85.918.593

5. Tài sản ngắn hạn khác	Cuối kỳ 31/12/2020	Đầu kỳ 01/10/2020
Chi phí trả trước ngắn hạn (*)	32.029.773	367.099.694
+ Công cụ, dụng cụ	30.829.773	148.800.489
+ Chi phí trả trước khác	1.200.000	218.299.205
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	826.012.525	
- Thuế GTGT còn được khấu trừ		
- Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước:		
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp		
+ Thuế thu nhập cá nhân	822.484.076	
+ Thuế giá trị gia tăng phải nộp	3.528.449	
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế nhà đất, tiền thuê đất		
+ Các loại thuế khác		
Cộng	858.042.298	367.099.694

6. Các khoản phải thu dài hạn	Cuối kỳ 31/12/2020	Đầu kỳ 01/10/2020
- Phải thu dài hạn khách hàng		
- Phải thu nội bộ dài hạn		
+ Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc		
+ Cho vay nội bộ		
+ Phải thu nội bộ khác	5.000.000	5.000.000
- Phải thu dài hạn khác		
- Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		
- Giá trị thuần của các khoản phải thu dài hạn		
Cộng	5.000.000	5.000.000

7a. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ (01/10/2020)	71.004.291.148	1.440.766.999	1.967.671.196		4.635.091.953	79.047.821.296
Số tăng trong kỳ	180.704.100		93.803.500			274.507.600
Tăng do XDCB hoàn thành	180.704.100		93.803.500			274.507.600
Cải tạo sửa chữa Khu A và Khu B KS 174 (02 NBK)	180.704.100					180.704.100
Nâng cấp đầu ghi ổ cứng hệ thống camera KS177 & thi công kết nối Camera KS177-174-179			93.803.500			93.803.500
- Tăng do mua sắm mới						
- Tăng do đánh giá lại						
Số giảm trong kỳ			18.223.000			18.223.000
* Giảm do thanh lý						
* Giảm khác			18.223.000			18.223.000
Điều chỉnh giảm giá trị TS hệ thống camera, dây dẫn, báo cháy, wifi CLBSK 179 theo BCKT			18.223.000			18.223.000
*Giảm do bán giao						
Số dư cuối kỳ	71.184.995.248	1.440.766.999	2.043.251.696		4.635.091.953	79.304.105.896
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ 01/10/2020	23.284.531.326	379.200.269	1.530.105.492		2.154.208.690	27.348.045.777
Số tăng trong kỳ	721.503.480	53.122.092	53.842.713		135.881.061	964.349.346
Số khấu hao trong quý 4	721.503.480	53.122.092	53.842.713		135.881.061	964.349.346
Số tăng trong năm do đánh giá lại						
Số giảm trong kỳ						
- Giảm do đánh giá lại						
-Thanh lý						
Số dư cuối kỳ	24.006.034.806	432.322.361	1.583.948.205		2.290.089.751	28.312.395.123
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu kỳ 01/10/20	47.719.759.822	1.061.566.730	437.565.704		2.480.883.263	51.699.775.519
- Tại ngày cuối kỳ 31/12/20	47.178.960.442	1.008.444.638	459.303.491		2.345.002.202	50.991.710.773

7b. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ 01/10/2020				238.718.750		238.718.750
Tăng trong kỳ						
Số dư cuối kỳ 31/12/2020				238.718.750		238.718.750
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ 01/10/2020				228.237.372		228.237.372
Số tăng trong kỳ						
-Khấu hao trong quý						
Số giảm trong kỳ						
Số dư cuối kỳ 31/12/2020				228.237.372		228.237.372
Giá trị còn lại của TSCĐVH						
- Tại ngày đầu kỳ 01/10/20				10.481.378		10.481.378
- Tại ngày cuối kỳ 31/12/20				10.481.378		10.481.378

- Do chưa có biên bản kiểm tra chính thức của Tổng Công ty Du Lịch Sài Gòn TNHH MTV cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến ngày 17/05/2016, vì vậy số liệu trên bảng cân đối kế toán và bảng cân đối phát sinh chưa có số liệu khấu hao từ 31/03/2016 đến 17/05/2016 của Tài sản cố định vô hình (phần mềm quản lý nhân sự). Do vậy số dư cuối kỳ của giá trị hao mòn và giá trị còn lại tài sản vô hình trên bảng Cân đối kế toán và bảng Cân đối phát sinh tài khoản lệch so với bảng tính khấu hao tài sản : 10.481.378 đồng. Lý do trong năm 2017 Công ty đã hồi tố tăng tài sản từ 31/03/2016 để trích khấu hao theo thông báo số 884/TB-TCT ngày 25/09/2017 của Tổng Công ty Du Lịch Sài Gòn. Số khấu hao từ 31/03/2016 đến 17/05/2016 : 10.481.378 đồng thuộc giai đoạn chuyển thể Công ty chưa hạch toán.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	Số đầu kỳ 01/07/2020	Số tăng trong kỳ	Kết chuyển sang Chi phí sửa chữa (Phân bổ)	Số kết chuyển tăng tài sản	Số cuối kỳ 30/09/2020
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	473.219.793	264.243.329		256.284.600	481.178.522
Chi phí XD CB dở dang (mua sắm TSCĐ)	81.328.000	12.475.500		93.803.500	
Nâng cấp đầu ghi ổ cứng hệ thống camera	81.328.000	12.475.500		93.803.500	
Chi phí XD CB dở dang (sửa chữa lớn TSCĐ):	391.891.793	251.767.829		162.481.100	481.178.522
Trong đó: Những công trình lớn:					
Hợp khối Xây dựng KS 177,176,174,179	10.256.432				10.256.432
Công trình cải tạo, sửa chữa nâng cấp KS 177	13.885.476	6.308.244			20.193.720
Công trình cải tạo, sửa chữa nâng cấp KS 204	15.729.838	7.146.146			22.875.984
Công trình cải tạo, sửa chữa nâng cấp CLB SK 179	15.729.838	-11.076.854		-18.223.000	22.875.984
Công trình cải tạo, sửa chữa nâng cấp KS 39	15.729.837	7.146.147			22.875.984
Công trình cải tạo, sửa chữa nâng cấp KS 126	15.729.837	7.146.147			22.875.984
Công trình cải tạo, xây mới Nhà hàng cà phê 24 (BT430 CL)	112.314.563	24.157.054			136.471.617
Công trình cải tạo, sửa chữa nâng cấp nhà hàng Nem					
Công trình cải tạo, sửa chữa nâng cấp NH Thuyền Chài (144)	15.729.837	7.146.147			22.875.984
Công trình cải tạo, xây mới mặt bằng kho bãi KP4 -Linh Trung	133.508.277	8.798.406			142.306.683
Công trình cải tạo, sửa chữa nâng cấp KS 174 (02 NBK)	43.277.858	194.996.392		180.704.100	57.570.150

9. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn:

10. Đầu tư tài chính ngắn hạn:	Số cuối kỳ 31/12/20	Số đầu kỳ 01/10/20
- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn:		
ng khoản ngắn hạn là tương đương tiền		
+ Chứng khoán đầu tư ngắn hạn khác		
+ Dự phòng giảm giá chứng		
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Giá trị thuần của đầu tư tài chính ngắn hạn		
11.2. Đầu tư tài chính dài hạn:	4.733.593.120	4.733.593.120
- Đầu tư vào công ty con		
- Đầu tư vào công ty liên kết		
- Đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát		
- Đầu tư dài hạn khác:	4.733.593.120	4.733.593.120
+ Đầu tư chứng khoán dài hạn		
+ Cho vay dài hạn		
+ Đầu tư dài hạn khác	4.733.593.120	4.733.593.120
Công ty CP Toyota Đông Sài Gòn (*)	4.365.052.420	4.365.052.420
Công ty CP Sài Gòn Sông Cầu (**)	368.540.700	368.540.700
- Dự phòng giảm giá chứng		
khoản đầu tư dài hạn		
- Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn		
Cộng	4.733.593.120	4.733.593.120

(*) Khoản đầu tư vào Cty CP Toyota Đông Sài Gòn theo giá gốc ban đầu là : 1.452.600.000 đồng; tương đương 145.260 cổ phần (mệnh giá 10.000 đ /CP) chiếm 2,48% vốn điều lệ Cty CP Toyota Đông Sài Gòn.

(**) Khoản đầu tư vào Cty CP Sài Gòn Sông cầu theo giá gốc ban đầu là: 330.000.000 đồng; tương đương 330.000 cổ phần (mệnh giá 10.000 đ/CP), chiếm 10% tổng vốn điều lệ của Công ty CP Sài Gòn Sông Cầu.

-Theo quyết định 6258/QĐ-UBND ngày 26/11/2015 của UBND Tp HCM về việc xác định giá trị doanh nghiệp, trong năm 2015 Cty đã hạch toán tăng thêm phần chênh lệch do đánh giá lại khoản đầu tư vào Công ty CP Toyota Đông Sài Gòn là : 2.043.372.420 đồng, và Công ty CP Sài Gòn Sông Cầu là :38.540.700 đồng .

- Trong năm 2017 Công ty đã đầu tư thêm vào Công ty CP Toyota Đông Sài Gòn : 869.080.000 đồng tương đương 86.908 cổ phần (mệnh giá 10.000đồng/CP), nâng tổng số tiền theo giá gốc đã đầu tư vào Công ty CP Toyota Đông Sài Gòn là: 2.321.680.000 đồng, tương đương 232.168 cổ phần, chiếm 2,14% vốn điều lệ của Công ty CP Toyota Đông Sài Gòn .

Ngày 19/06/2019, Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn tăng vốn điều lệ lên thành 162.750.000.000 đồng theo phương án phát hành thêm cổ phiếu từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối theo tỉ lệ 2: 1 (cổ đông sở hữu 2 cổ phiếu sẽ được nhận thêm 1 cổ phiếu mới). Vì thế cùng với giá trị khoản đầu tư như cũ .4.365.052.420 đồng nhưng lượng cổ phiếu công ty nắm giữ tại đơn vị này đã tăng từ 232.168 cổ phần lên 348.252 cổ phần chiếm tỉ lệ 2,14 %

12. Chi phí trả trước dài hạn	Quý 4/2020	Quý 4/2019
- Số dư đầu kỳ	607.073.766	1.255.117.435
- Tăng trong kỳ	59.259.999	5.292.782.072
+ Tăng do đánh giá lại CCDC		
+ Tăng do đánh giá lại thể thương mại		
+ Tăng do mua sắm	59.259.999	5.292.782.072
- Đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ	202.988.516	314.716.393
- Giảm khác (chuyển về Tổng công ty)		
- Số dư cuối kỳ	463.345.249	6.233.183.114

13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ 31/12/20	Đầu kỳ 01/10/20
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	25%	25%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	11.047.087	11.047.087
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Cộng	11.047.087	11.047.087

14. Các khoản vay và nợ ngắn hạn	Cuối kỳ 31/12/20	Đầu kỳ 01/10/20
- Vay ngắn hạn		
- Vay dài hạn đến hạn trả		
- Nợ thuế tài chính đến hạn trả		
- Trái phiếu phát hành đến hạn trả		
Cộng		

15. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước	Cuối kỳ 31/12/20	Đầu kỳ 01/10/20
- Phải trả người bán	612.550.325	725.256.745
- Người mua trả tiền trước	2.186.782	15.011.255
Cộng	614.737.107	740.268.000

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối kỳ 31/12/20	Đầu kỳ 01/10/20
16.1. Thuế phải nộp Nhà nước	387.596.349	1.115.227.329
- Thuế GTGT	310.894.180	266.043.706
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	47.666.433	44.301.399
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế TNDN		
- Thuế tài Nguyên		
- Thuế TNCN		6.921.096
- Tiền thuế đất	29.035.736	797.961.128
- Thuế môn bài, khoản thu từ cho thuê nhà		
- Các loại Thuế khác		
16.2. Các khoản phải nộp khác		
- Các khoản phí, lệ phí, phải nộp khác		
Cộng	387.596.349	1.115.227.329

17. Chi phí phải trả ngắn hạn	Cuối kỳ 31/12/20	Đầu kỳ 01/10/20
- Chi phí dự án KD nhà KP2, KP 3 LT phải trả	44.188.350	44.188.350
- Chi phí tiền điện tháng 12 /2020 phải trả	82.504.193	
- Chi phí phải trả kiểm toán giai đoạn 01/01/16->17/05/16	63.636.363	63.636.363
Cộng	190.328.906	107.824.713

18. Các khoản phải trả khác	Cuối kỳ 31/12/20	Đầu kỳ 01/10/20
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm xã hội		
- Kinh phí công đoàn		
- Phải trả tiền nhận ký quỹ ngắn hạn	257.600.000	321.400.000
- Phải trả TCT Du Lịch Sài Gòn (tiền lãi từ TK phong toà)	16.022.333	16.022.333
- Phải trả CNV và VCQL tiền lương		
- Phải trả CNV và VCQL khen thưởng PL	609.706.596	609.706.596
- Phải trả CNV và VCQL Phí phục vụ	94.624.193	94.624.193
- Phải trả tiền lãi dự thu từ 22/4/16->17/05/16 từ tiền Cổ đông mua CP	227.619.652	227.619.652
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	56.890.811	49.495.046
Cộng	1.262.463.585	1.318.867.820

19. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ 31/12/20	Đầu kỳ 01/10/20
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng		

20. Các khoản vay và nợ dài hạn	Cuối kỳ 31/12/20	Đầu kỳ 01/10/20
20.1. Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng		
- Vay đối tượng khác		
20.2. Nợ dài hạn	440.000.000	380.000.000
- Ký quỹ dài hạn	440.000.000	380.000.000

21. Vốn chủ sở hữu

21.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu (VND)	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển (VND)	LN sau thuế chưa phân phối (VND)	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu kỳ 01/10/20	129.172.080.000		(45.000.000)		(7.633.422.557)	121.493.657.443
Lợi nhuận phân phối trong kỳ						
Lợi nhuận trong tăng trong kỳ					13.223.898	13.223.898
Mua lại cổ phiếu điện cam kết						
Số dư cuối kỳ 31/12/2020	129.172.080.000		(45.000.000)		(7.620.198.659)	121.506.881.341

21.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ 31/12/20			Đầu kỳ 01/10/20		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi (Diện cam kết)	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi (Diện cam kết)
Tổng Công Ty Du Lịch Sài Gòn TNHH MTV Ông Trần Xuân Dũng	63.294.320.000	63.294.320.000		63.294.320.000	63.294.320.000	
Nguyễn Thị Huyền Trang	49.020.320.000	49.020.320.000		49.020.320.000	49.020.320.000	
Huỳnh Thị Bích Ngân	16.233.440.000	16.233.440.000		16.233.440.000	16.233.440.000	
Vũ Thị Phụng	80.000.000	80.000.000		80.000.000	80.000.000	
Nguyễn Khánh Duy	119.000.000	119.000.000		119.000.000	119.000.000	
Cổ đông là người lao động trong Công ty	374.000.000	343.000.000	31.000.000	374.000.000	343.000.000	31.000.000
Các cổ đông nhỏ lẻ khác	6.000.000	6.000.000		6.000.000	6.000.000	
Công ty CP Dịch Vụ Du Lịch Thủ Đức	45.000.000		45.000.000	45.000.000		45.000.000
Cộng	129.172.080.000	129.096.080.000	76.000.000	129.172.080.000	129.096.080.000	76.000.000

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
22. Doanh thu	Quý 4/2020	Quý 4/2019
22.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Tổng doanh thu	5.181.851.960	6.623.656.485
+ Doanh thu dịch vụ ăn uống	1.711.964.216	2.087.785.777
+ Doanh thu dịch vụ phòng khách sạn	2.325.775.392	3.057.957.867
+ Doanh thu cho thuê mặt bằng	500.474.029	535.865.335
+ Doanh thu dịch vụ massage	469.750.253	660.073.253
+ Doanh thu dịch vụ kinh doanh nhà		
+ Doanh thu dịch vụ khác	20.878.397	74.258.378
+ Doanh thu phí phục vụ	153.009.673	207.715.875
- Các khoản giảm trừ doanh thu		
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
- Doanh thu thuần	5.181.851.960	6.623.656.485
22.2. Doanh thu hoạt động tài chính và doanh thu khác	Quý 4/2020	Quý 4/2019
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.252.967.806	2.751.550.460
- Cổ tức, lợi nhuận được chia (*)		174.126.000
- Doanh thu hoạt động khác, Thanh lý TSCĐ	720.151	1.840.187
Cộng	1.253.687.957	2.927.516.647

23. Chi phí	Quý 4/2020	Quý 4/2019
23.1. Giá vốn hàng bán		
+ Giá vốn dịch vụ ăn uống	1.724.093.522	2.617.322.310
+ Giá vốn dịch vụ phòng khách sạn	2.632.732.345	6.094.875.287
+ Giá vốn dịch vụ cho thuê mặt bằng	58.275.723	858.681.541
+ Giá vốn dịch vụ massage	716.389.849	1.576.277.998
+ Giá vốn dịch vụ kinh doanh nhà	-	-
+ Giá vốn dịch vụ khác	220.000	-
Cộng	5.131.711.439	11.147.157.136
23.2. Chi phí tài chính		
- Chi phí hoạt động tài chính		
Trong đó: + Lãi vay		
+ Lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư dài hạn		
+ Lỗ chia từ HĐ liên doanh		
Cộng		
23.3. Chi phí bán hàng		
- Chi phí khác bằng tiền	9.512.823	19.694.969
Cộng	9.512.823	19.694.969
23.4 Chi phí quản lý		
+ Chi phí nhân viên quản lý	759.615.518	1.027.349.695
+ Chi phí vật liệu quản lý	198.793.719	12.933.387
+ Chi phí đồ dùng văn phòng	16.268.111	8.198.086
+ Chi phí khấu hao tài sản cố định	78.943.395	47.955.861
+ Chi phí thuế phí, lệ phí	101.000	866.000
+ Chi phí dự phòng	(9.445.000)	-
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	111.576.939	46.960.758
+ Chi phí bằng tiền khác	125.238.075	289.391.944
Cộng	1.281.091.757	1.433.655.731
23.3. Chi phí khác		
- Chi phí khác		
- Chi phí thanh lý TSCĐ		
- Chi phí thuế đất		
Cộng		

24. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và lợi nhuận	Quý 4/2020	Quý 4/2019
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13.223.898	(3.049.334.704)
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
+ Các khoản điều chỉnh tăng	54.000.000	54.170.000
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	174.126.000
- Tổng thu nhập chịu thuế	67.223.898	(3.169.290.704)
- Số lỗ quý 3 chuyển qua	7.695.065.127	1.373.276.512
- Thu nhập tính thuế	(7.627.841.229)	(4.542.567.216)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp 20%	-	(15.355.303)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	13.223.898	(3.033.979.401)
Cộng		

25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý 4/2020	Quý 4/2019
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	13.223.898	(3.033.979.401)
- Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	12.912.708	12.912.708
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,02	(234,96)

VII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

26. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ

- Tiền mặt	93.424.700
- Tiền gửi ngân hàng	2.120.482.389
- Các khoản tương đương tiền	3.000.000.000
Tổng cộng	5.213.907.089

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

- Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn;	697.600.000
--	-------------

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thuỳ Duyên

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lâm Trung Khanh

Ngày 24 tháng 02 năm 2021

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)



Đào Đức Cang

Bài viết liên quan

[Thông báo về việc cập nhật địa chỉ trụ sở doanh nghiệp](#)

[BCTC TÓM TẮT - 6T.2025](#)

[BCTC TÓM TẮT - QUÝ II.2025](#)

[Nghị Quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2025](#)

[Biên bản họp ĐHĐCĐ thường niên năm 2025](#)

[Thông báo về việc tạm hoãn tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025](#)